



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành CĐ QLDD (CD09CQ)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 102
Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp CD09CQ17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	09333010	TRẦN TUẤN ANH	CD09CQ17		06/01/88	Đồng Nai	01	1200				103.0	2.34	Trung bình	
2	09333066	ĐẶNG TRẦN ANH	CD09CQ17		21/07/91	TP Hồ Chí Minh	01	1400				102.0	2.39	Trung bình	
3	09333101	TRẦN THỊ KHÁNH	CD09CQ17	Nữ	15/02/91	Kiên Giang	01	1100				102.0	2.23	Trung bình	
4	09333156	TRẦN TRUNG	CD09CQ17		14/03/90	Bến Tre	01	1150				102.0	2.40	Trung bình	
5	09333163	NGUYỄN THÀNH	CD09CQ17		13/10/91	Bình Dương	01	1350				103.0	2.38	Trung bình	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành CĐ QLDD (CD10CQ)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 107

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp CD10CQ17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10333149	HUỖNH THANH SANG	CD10CQ17		30/01/92	An Giang	01	1050				107.0	2.40	Trung bình	
2	10333004	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	CD10CQ17	Nữ	24/06/92	TP.Hồ Chí Minh	01	1150				107.0	2.75	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành CD QLDD (CD11CQ)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 107

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp CD11CQ

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	11333190	NGUYỄN THỊ LINH PHƯỢNG	CD11CQ	Nữ	28/10/92	Vũng Tàu	01	1150				107.0	2.85	Khá	
2	11333203	TRẦN VĂN TIẾN	CD11CQ		07/02/93		01	1200				107.0	3.25	Giỏi	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH08QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp DH08QL17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	08124096	NGUYỄN HOÀNG TỶ	DH08QL17		/ /91	Kiên Giang	01	1300				140.0	2.65	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH08TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp DH08TB17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	07135080	NGUYỄN HỮU CHÍ	DH08TB17		15/01/88	Thanh Hoá	01	1750				139.0	2.65	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH09DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp DH09DC17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	09151036	TRẦN XUÂN DUY	DH09DC17		29/01/88	Yên Bái	01	1500				141.0	2.68	Khá	
2	09151007	VŨ QUANG HẢI	DH09DC17		20/08/91		01	1250				139.0	2.53	Khá	
3	09151010	TRƯƠNG DUY KHƯƠNG	DH09DC17		27/12/91	Trà Vinh	01	1550				139.0	2.45	Trung bình	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH09QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 139

Điểm Trung Bình Tích Lũy 2.00

Lớp DH09QL17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	09124043	NGÔ THANH LAI	DH09QL17		30/07/90	Bình Thuận	01	1250				142.0	2.48	Trung bình	
2	09124056	LƯƠNG HỒNG NANG	DH09QL17		29/08/90	Phú Hữu	01	1300				139.0	2.57	Khá	
3	09124114	PHAN VĂN TƯỜNG	DH09QL17		22/02/90	Bình Định	01	1300				140.0	2.83	Khá	
4	09124122	NGUYỄN VĂN VÕ	DH09QL17		01/04/90	Bình Dương	01	1350				141.0	2.46	Trung bình	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp DH09QLGL (DH09QLGL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 214

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.00

Lớp DH09QLGL

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	09124147	TRẦN LÊ NHÂN HẢO	DH09QLGL		22/02/90		01	1150				233.0	6.45	Trung bình khá	
2	09124168	NGUYỄN TUẤN TRUNG	DH09QLGL		20/09/91		01	1100				233.0	6.06	Trung bình khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH09TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Lớp DH09TB17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	09135009	NGUYỄN TIẾN DŨNG	DH09TB17		07/01/91	Bình Thuận	01	1350				141.0	2.69	Khá	
2	09135010	NGUYỄN MẠNH ĐẠT	DH09TB17		02/02/91	Ninh Bình	01	1550				139.0	2.92	Khá	
3	09135107	NGUYỄN HỮU HƯNG	DH09TB17		02/02/88	Quảng Trị	01	1550				141.0	2.79	Khá	
4	09135112	LÊ TUẤN KIỆT	DH09TB17		15/10/90	Bình Thuận	01	1400				139.0	2.56	Khá	
5	09135035	NGUYỄN THỊ THIÊN LÝ	DH09TB17	Nữ	12/01/91	Đồng Nai	01	1350				140.0	2.49	Trung bình	
6	09135036	HOÀNG ĐỨC MẠNH	DH09TB17		11/11/91	Hải Dương	01	1300				141.0	2.39	Trung bình	
7	09135134	NGUYỄN HỒNG PHÚC	DH09TB17		22/12/88	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1650	06			139.0	2.81	Khá	
8	09135045	PHAN MẠNH QUÂN	DH09TB17		07/03/91	Hà Nội	01	1400				141.0	2.53	Khá	
9	09135150	NGUYỄN THỊ NGỌC THÙY	DH09TB17	Nữ	15/04/91	Ninh Thuận	01	1500				141.0	2.56	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH10DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Lớp DH10DC

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10151042	HỒ NHỰT ANH	DH10DC		25/10/92	Vũng Tàu	01	1550				141.0	3.20	Giỏi	
2	10151095	VÕ QUỐC ANH	DH10DC		30/03/92	Khánh Hoà	01	1550				139.0	3.16	Khá	
3	10151043	HUỲNH THỊ NGỌC ÁNH	DH10DC	Nữ	20/07/92	Tây Ninh	01	1250				141.0	2.89	Khá	
4	10151002	TRỊNH THỊ HOÀI ÂN	DH10DC	Nữ	04/08/92	Lâm Đồng	01	1400				139.0	2.95	Khá	
5	10151102	TRẦN THỊ THANH BON	DH10DC	Nữ	13/04/92	Long An	01	1250				143.0	2.96	Khá	
6	10151004	TRẦN THANH DÂN	DH10DC		11/02/90	Đồng Tháp	01	1300				139.0	2.54	Khá	
7	10151051	PHÙNG THỊ DUNG	DH10DC	Nữ	18/11/91	Vũng Tàu	01	1450				139.0	3.12	Khá	
8	10151049	LÊ KIÊN DŨNG	DH10DC		08/10/92	Đồng Nai	01	1450				142.0	3.06	Khá	
9	10151056	NGUYỄN THỊ THÙY DƯƠNG	DH10DC	Nữ	16/12/91	Đồng Nai	01	1300				139.0	2.90	Khá	
10	10151108	TRẦN THỊ HẠNG	DH10DC	Nữ	04/11/92		01	1250				147.0	2.88	Khá	
11	10151048	LÝ TRUNG HIẾU	DH10DC		22/03/90	Lâm Đồng	01	1400				139.0	2.84	Khá	
12	10151011	MAI HOÀI HIẾU	DH10DC		08/07/92	Tây Ninh	01	1250				143.0	2.55	Khá	
13	10151055	VƯƠNG THỊ HIẾU	DH10DC	Nữ	24/01/92	Tây Ninh	01	1500				144.0	3.02	Khá	
14	10151110	PHAN THỊ HOA	DH10DC	Nữ	15/06/92	Nghệ An	01	1350	06			141.0	2.78	Khá	
15	10151064	NGUYỄN THỊ MỸ HÒA	DH10DC	Nữ	18/11/92	Lâm Đồng	01	1300				142.0	2.79	Khá	
16	10151076	LÊ MINH HOÀNG	DH10DC		01/11/92	Ninh Thuận	01	1750				139.0	3.20	Giỏi	
17	10151098	LƯU THỊ HUỆ	DH10DC	Nữ	03/12/92	Lâm Đồng	01	1550				139.0	3.32	Giỏi	
18	10151039	ĐỖ THỊ THANH HUYỀN	DH10DC	Nữ	13/02/92	Đồng Nai	01	1450				139.0	3.23	Giỏi	
19	10151080	ĐẶNG THỊ HỒNG KHANH	DH10DC	Nữ	12/08/92	Vũng Tàu	01	1450				142.0	3.04	Khá	
20	10151059	LÊ HOÀNG KIM	DH10DC	Nữ	01/09/91	Long An	01	1450				140.0	2.98	Khá	
21	10151081	NGUYỄN THỊ HỒNG LIỆU	DH10DC	Nữ	13/11/92	Vũng Tàu	01	1500				142.0	2.77	Khá	

Danh Sách Tốt Nghiệp

Lớp DH10DC

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
22	10151015	NGUYỄN HOÀNG LINH	DH10DC		16/10/92	Bình Định	01	1600				141.0	3.22	Giỏi	
23	10151016	NGUYỄN THỊ TRÚC LINH	DH10DC	Nữ	16/10/92	Lâm Đồng	01	1300				139.0	3.11	Khá	
24	10151018	ĐẶNG THỊ THANH LOAN	DH10DC	Nữ	11/09/92	Đồng Nai	01	1350				140.0	2.95	Khá	
25	10151019	VÕ VĂN LUÂN	DH10DC		20/02/85		01	1100	03			142.0	3.21	Khá	x
26	10151109	TRẦN THỊ LUẬN	DH10DC	Nữ	15/08/92	Ninh Bình	01	1300				139.0	3.16	Khá	
27	10151020	HUỖNH MINH LÝ	DH10DC		23/08/92		01	1150				140.0	2.88	Khá	
28	10151069	TRẦN THỊ NGỌC MAI	DH10DC	Nữ	13/07/91	Sông Bé	01	1300				143.0	2.84	Khá	
29	10151021	LÊ NGUYỄN DIỄM MY	DH10DC	Nữ	14/11/92	Đồng Nai	01	1600				144.0	2.75	Khá	
30	10151022	CHÂU NGÂN	DH10DC	Nữ	18/08/92	Tây Ninh	01	1150				139.0	3.01	Khá	
31	10151084	NGUYỄN THỊ THANH NHÂN	DH10DC	Nữ	20/10/92	Bến Tre	01	1350				139.0	3.06	Khá	
32	10151074	NGUYỄN THỊ CẨM NHUNG	DH10DC	Nữ	23/05/92	Tp. HCM	01	1400				139.0	2.75	Khá	
33	10151026	NGUYỄN CÔNG THANH PHONG	DH10DC		10/07/91	Long An	01	1450				140.0	3.25	Giỏi	
34	10151093	LÊ NHƯ QUANG	DH10DC		19/11/92		01	1500				139.0	2.75	Khá	
35	10151088	ĐỖ KHẮC SƠN	DH10DC		17/09/90	Lâm Đồng	01	1350				139.0	2.93	Khá	
36	10151029	NGUYỄN VĂN TÀI	DH10DC		16/11/92	Bình Thuận	01	1300				139.0	2.93	Khá	
37	10151031	TRẦN VĂN THÀNH	DH10DC		10/09/91	Đồng Nai	01	1350				143.0	3.08	Khá	
38	10151086	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	DH10DC	Nữ	15/08/92	Bình Phước	01	1300				139.0	3.10	Khá	
39	10151034	NGUYỄN HỮU THUẬN	DH10DC		13/03/91		01	1100	04			142.0	3.15	Khá	
40	10151072	HUỖNH THUY DIỄM THÚY	DH10DC	Nữ	05/05/92	Long An	01	1500				139.0	2.88	Khá	
41	10151073	LÊ PHƯƠNG THÚY	DH10DC	Nữ	05/09/92	Tp. HCM	01	1400				139.0	3.10	Khá	
42	10151101	TRƯƠNG THỊ BÍCH TIỀN	DH10DC	Nữ	02/10/91	Bình Định	01	1400				141.0	3.05	Khá	
43	10151094	NGUYỄN CAO THANH TRANG	DH10DC	Nữ	12/05/92	Đồng Nai	01	1500				139.0	3.18	Khá	
44	10151089	NGUYỄN DƯƠNG THẢO TRANG	DH10DC	Nữ	21/10/92	Tp. HCM	01	1500				139.0	3.09	Khá	
45	10151077	NGUYỄN HỮU TRÍ	DH10DC		25/07/92	Phú Yên	01	1350				139.0	2.60	Khá	
46	10151105	LÊ THỊ THÚY TRINH	DH10DC	Nữ	13/12/92	Quảng Bình	01	1400				141.0	3.06	Khá	

Danh Sách Tốt Nghiệp

Lớp DH10DC

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
47	10151036	TRẦN MINH TÚ	DH10DC		09/04/92	Long An	01	1450				139.0	2.84	Khá	
48	10151096	MAI MỘNG TUYỀN	DH10DC	Nữ	31/12/92	Tây Ninh	01	1300				144.0	2.68	Khá	
49	10151037	MÃ THỊ CẨM VÂN	DH10DC	Nữ	04/07/92	Vũng Tàu	01	1500				139.0	3.27	Giỏi	
50	10151097	NGUYỄN HẠNH YÊN	DH10DC	Nữ	22/08/92	Bến Tre	01	1650				141.0	2.84	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Lớp DH10QL

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10124012	NGUYỄN THỊ XUÂN	ÁI	DH10QL	Nữ	24/04/92	Quảng Ngãi	01	1350			139.0	3.13	Khá	
2	10124005	LÊ NGỌC	ANH	DH10QL		11/09/91	Thanh Hóa	01	1300			139.0	2.74	Khá	
3	10124010	VŨ TUẤN	ANH	DH10QL		20/10/91	Lâm Đồng	01	1850			140.0	3.06	Khá	
4	10124015	BÙI QUỐC	BẢO	DH10QL		14/03/92	Bình Phước	01	1350			140.0	2.57	Khá	
5	10124017	LƯƠNG THỊ	BÌNH	DH10QL	Nữ	26/12/92	Bình Thuận	01	1250			139.0	3.03	Khá	
6	10124024	NGUYỄN VĂN	DU	DH10QL		07/07/92	Đồng Nai	01	1250			140.0	2.75	Khá	
7	10124027	BÙI QUANG	DUY	DH10QL		03/06/92	Sông Bé	01	1150			139.0	2.71	Khá	
8	10124028	NGUYỄN ĐỨC	DUY	DH10QL		13/08/92	Đồng Nai	01	1200			139.0	2.62	Khá	
9	10124031	NGUYỄN THỊ KIM	DUYÊN	DH10QL	Nữ	15/10/92	Bình Thuận	01	1250			139.0	3.00	Khá	
10	10124040	ĐINH VĂN	ĐỨC	DH10QL		05/07/92	Bình Thuận	01	1150			139.0	3.10	Khá	
11	10124043	LÊ THỊ THU	HÀ	DH10QL	Nữ	05/10/92	Bình Thuận	01	1550			139.0	2.72	Khá	
12	10124045	LÊ THỊ MỸ	HẠNH	DH10QL	Nữ	18/11/88	An Giang	01	1150	06		139.0	2.87	Khá	
13	10124048	NGUYỄN THỊ NGỌC	HẶNG	DH10QL	Nữ	30/09/92	Bình Dương	01	1500			139.0	2.60	Khá	
14	10124049	VÕ THỊ THU	HẶNG	DH10QL	Nữ	13/08/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1400			140.0	2.99	Khá	
15	10124052	LÊ THỊ THU	HIỀN	DH10QL	Nữ	07/06/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1250			141.0	2.89	Khá	
16	10124055	BÙI ĐỨC	HIỂN	DH10QL		26/11/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1550			139.0	2.93	Khá	
17	10124056	CAO VĂN	HIẾU	DH10QL		20/04/91	Bến Tre	01	1150			139.0	3.03	Khá	
18	10124062	NGUYỄN THỊ NGỌC	HÒA	DH10QL	Nữ	01/02/92	Long An	01	1350			139.0	3.21	Giỏi	
19	10124060	HUỲNH CHÍ	HOÀNG	DH10QL		16/02/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1550			139.0	2.88	Khá	
20	10124063	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	DH10QL	Nữ	01/01/92	Phú Yên	01	1650			139.0	2.84	Khá	
21	10124070	TRẦN MẠNH	HÙNG	DH10QL		15/02/91		01	0950	01		140.0	2.49	Trung bình	

Danh Sách Tốt Nghiệp

Lớp DH10QL

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
22	10124064	TRƯƠNG THỊ TỔ HUYỀN	DH10QL	Nữ	04/08/91	Sóc Trăng	01	1350				139.0	2.67	Khá	
23	10124066	PHẠM THỊ THU HUYỀN	DH10QL	Nữ	07/11/92	Lâm Đồng	01	1150				139.0	3.07	Khá	
24	10124067	TRẦN ĐẶNG NGỌC HUYỀN	DH10QL	Nữ	29/09/92	Đồng Nai	01	1350				139.0	2.90	Khá	
25	10124068	TRẦN NGUYỄN BÍCH HUYỀN	DH10QL	Nữ	/ /92	Tiền Giang	01	1450				139.0	2.69	Khá	
26	10124073	DƯƠNG MINH QUẾ HƯƠNG	DH10QL	Nữ	23/01/92	Bình Dương	01	1250				139.0	2.60	Khá	
27	10124079	HOÀNG VĂN HỮU	DH10QL		14/12/92	Lâm Đồng	01	1150	01			140.0	2.74	Khá	
28	10124084	NGUYỄN LÊ THANH LAM	DH10QL	Nữ	15/08/92	Long An	01	1450				141.0	3.37	Giỏi	
29	10124276	HOÀNG THANH LIÊM	DH10QL	Nữ	15/04/91	Lạng Sơn	02		01			139.0	2.83	Khá	
30	10124086	NGUYỄN THANH LIÊM	DH10QL	Nữ	/ /92	Bạc Liêu	01	1300				139.0	3.39	Giỏi	
31	10124088	NGÔ THỊ BÍCH LIÊN	DH10QL	Nữ	27/09/90	Tp. HCM	01	1250				140.0	3.07	Khá	
32	10124092	HUỲNH THỊ THÙY LINH	DH10QL	Nữ	21/10/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1350				140.0	2.95	Khá	
33	10124097	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	DH10QL	Nữ	14/12/92	Đắk Lắk	01	1200				140.0	2.70	Khá	
34	10124099	DƯƠNG THÚY LOAN	DH10QL	Nữ	01/09/92	Bình Định	01	1250				139.0	3.02	Khá	
35	10124104	PHẠM PHƯỚC LỘC	DH10QL		16/08/92	Thừa Thiên Huế	01	1200				139.0	2.81	Khá	
36	10124108	HỒ THỊ LY LY	DH10QL	Nữ	02/06/92	Bình Định	01	1350				141.0	2.74	Khá	
37	10124110	LÊ ĐỨC MẠNH	DH10QL		01/11/92	Thanh Hóa	01	1500				139.0	3.23	Giỏi	
38	10124113	ĐẶNG ĐỖ THANH MINH	DH10QL		28/09/92	Long An	01	1250				139.0	2.89	Khá	
39	10124119	NGUYỄN DUY NAM	DH10QL		06/08/92	Đồng Nai	01	1200				140.0	2.50	Khá	
40	10124120	NGUYỄN HOÀI NAM	DH10QL		29/02/92	Bình Thuận	01	1250				140.0	2.66	Khá	
41	10124124	ĐẶNG TRƯƠNG TUYẾT NGÂN	DH10QL	Nữ	10/09/92	Khánh Hòa	01	1200				139.0	2.60	Khá	
42	10124126	HUỲNH THỊ KIM NGÂN	DH10QL	Nữ	03/06/92	Lâm Đồng	01	1250				139.0	2.83	Khá	
43	10124127	NGUYỄN THẢO NGÂN	DH10QL	Nữ	15/08/92	Mình Hải	01	1700				139.0	3.47	Giỏi	
44	10124131	DƯƠNG THỊ NHƯ NGUYỆT	DH10QL	Nữ	14/12/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1200				139.0	3.32	Giỏi	
45	10124133	HỨA THỊ NGỌC NHÂN	DH10QL	Nữ	12/05/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	32	1050	01			139.0	2.88	Khá	
46	10124134	NGUYỄN VĂN NHÂN	DH10QL		13/08/92	Tp. HCM	01	1550				139.0	2.64	Khá	

Danh Sách Tốt Nghiệp

Lớp DH10QL

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
47	10124137	HÀ VĂN NHẬT	DH10QL		08/07/92	Lâm Đồng	01	1450				139.0	3.08	Khá	
48	10124138	NGUYỄN HỒNG NHẬT	DH10QL		21/01/92	Tp. HCM	01	1450				139.0	2.82	Khá	
49	10124273	LÊ THỊ NHI	DH10QL	Nữ	25/10/90	Bắc Cạn	02		01			139.0	2.93	Khá	
50	10124145	NGUYỄN THỊ HOÀNG	DH10QL	Nữ	12/01/92	Bình Dương	01	1300				139.0	2.95	Khá	
51	10124147	LÊ THANH PHONG	DH10QL		08/10/90		01	1400				139.0	2.98	Khá	
52	10124149	LÊ VĨNH PHÚ	DH10QL		01/03/92	Lâm Đồng	01	1100	01			139.0	2.77	Khá	
53	10124150	TRƯƠNG CÔNG PHÚ	DH10QL		16/10/92	Đồng Nai	01	1500				140.0	2.84	Khá	
54	10124151	LA THỊ THANH PHÚC	DH10QL	Nữ	28/09/92	Bình Thuận	01	1550				139.0	3.08	Khá	
55	10124274	LÊ ĐÌNH PHÚC	DH10QL		02/08/91	Tây Ninh	06		01			139.0	2.88	Khá	
56	10124154	NGUYỄN NGỌC PHƯỚC	DH10QL		25/03/92	Quảng Ngãi	01	1500	06			139.0	2.90	Khá	
57	10124158	ĐẶNG HẢI QUANG	DH10QL		09/04/92	Bình Dương	01	1300				139.0	2.60	Khá	
58	10124164	TRẦN THỊ THANH SÁNG	DH10QL	Nữ	04/08/92	Bình Thuận	01	1200				139.0	2.76	Khá	
59	10124171	NGUYỄN VĂN TÂN	DH10QL		06/05/92	Hà Tây	01	1300				140.0	2.66	Khá	
60	10124180	LÊ HỒNG THÁI	DH10QL		12/03/91	Bình Định	01	1250				139.0	2.74	Khá	
61	10124173	BÙI THỊ THU THẢO	DH10QL	Nữ	12/09/92	Bình Dương	01	1300				139.0	2.95	Khá	
62	10124174	HUỲNH THỊ PHƯƠNG THẢO	DH10QL	Nữ	15/09/91	Quảng Ngãi	01	1250				139.0	2.71	Khá	
63	10124176	LÊ THỊ THẢO	DH10QL	Nữ	15/10/92	Thanh Hóa	01	1350				139.0	2.84	Khá	
64	10124177	LƯU HÀ PHƯƠNG THẢO	DH10QL	Nữ	12/12/92	Tp. HCM	01	1600				139.0	3.15	Khá	
65	10124178	TRẦN THẠCH THẢO	DH10QL	Nữ	29/12/92	Quảng Nam	01	1250				139.0	3.24	Giỏi	
66	10124179	TRẦN THỊ THU THẢO	DH10QL	Nữ	06/11/92	Tây Ninh	01	1150				140.0	3.05	Khá	
67	10124183	ĐÌNH THỊ THE	DH10QL	Nữ	28/05/92	Long An	01	1200				139.0	2.74	Khá	
68	10124184	TRẦN LƯU VĨNH THI	DH10QL		05/10/92	Vĩnh Long	01	1250				139.0	2.77	Khá	
69	10124185	TRẦN VĂN THI	DH10QL		25/11/90	Bình Dương	01	1200				139.0	2.64	Khá	
70	10124189	HOÀNG THỊ THOA	DH10QL	Nữ	11/01/92	Nghệ An	01	1050	06			139.0	3.19	Khá	
71	10124192	LÊ HOÀI THU	DH10QL	Nữ	31/12/92	Tp. HCM	01	1500				139.0	3.16	Khá	

Danh Sách Tốt Nghiệp

Lớp DH10QL

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
72	10124193	NGUYỄN HOÀI THU	DH10QL	Nữ	04/09/92	Tp. HCM	01	1200				139.0	2.95	Khá	
73	10124197	HUỖNH THỊ MỘNG THÚY	DH10QL	Nữ	01/12/92	Đồng Nai	01	1650				139.0	3.22	Giỏi	
74	10124195	LÊ THỊ THANH THÚY	DH10QL	Nữ	28/07/92	Đồng Nai	01	1200				140.0	2.95	Khá	
75	10124200	PHẠM LÊ ANH THƯ	DH10QL	Nữ	02/07/92	Ninh Thuận	01	1250				139.0	2.86	Khá	
76	10124202	TRỊNH THỊ THƯƠNG	DH10QL	Nữ	19/05/92	Thanh Hóa	01	1150				139.0	3.19	Khá	
77	10124211	LÊ THỊ TRANG	DH10QL	Nữ	23/11/91	Hà Tĩnh	01	1250				139.0	3.13	Khá	
78	10124213	NGUYỄN HOÀNG KIỀU TRANG	DH10QL	Nữ	04/12/92	Đắk Lắk	01	1550				139.0	2.92	Khá	
79	10124214	NGUYỄN LÊ ĐÀI TRANG	DH10QL	Nữ	15/09/92	Long An	01	1250				140.0	2.98	Khá	
80	10124217	PHÙNG THỊ KIỀU TRANG	DH10QL	Nữ	11/03/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1300				139.0	3.02	Khá	
81	10124221	HUỖNH TẤN TRIỀU	DH10QL		22/06/92	Quảng Ngãi	01	1850				139.0	2.98	Khá	
82	10124228	TRẦN THỊ THANH TRÚC	DH10QL	Nữ	28/08/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1300				139.0	2.46	Trung bình	
83	10124226	HUỖNH CHÍ TRUNG	DH10QL		30/10/92	Bình Dương	01	1250				140.0	3.00	Khá	
84	10124229	LÊ THỊ ANH TRÚT	DH10QL	Nữ	12/01/92	Phú Yên	01	1200				139.0	3.15	Khá	
85	10124230	HUỖNH TRỌNG TRƯỜNG	DH10QL		04/09/92	Quảng Ngãi	01	1500				140.0	2.61	Khá	
86	10124235	VŨ TRẦN ANH TUẤN	DH10QL		01/05/92	Long An	01	1350				140.0	2.54	Khá	
87	10124237	NGUYỄN THỊ BÍCH TUYỀN	DH10QL	Nữ	01/10/92	Bến Tre	01	1400				139.0	3.13	Khá	
88	10124241	TRẦN THỊ TUYẾT	DH10QL	Nữ	02/08/91	Hà Tĩnh	01	1350				139.0	3.13	Khá	
89	10124243	NGUYỄN MẠNH TƯỜNG	DH10QL		21/09/92	Đồng Nai	01	1450				140.0	2.66	Khá	
90	10124245	NGUYỄN THỊ THÙY VÂN	DH10QL	Nữ	18/12/92	Tp. HCM	01	1450				139.0	3.23	Giỏi	
91	10124249	TRẦN THÚY VI	DH10QL	Nữ	05/07/92	Tây Ninh	01	1150				140.0	2.97	Khá	
92	10124254	HỒ ÁI VY	DH10QL	Nữ	29/09/92	Đồng Tháp	01	1450				139.0	2.66	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (DH10QLGL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Lớp DH10QLGL

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10124313	TRẦN THỊ THANH BÌNH	DH10QLGL	Nữ	22/09/92		01	1050	00			140.0	3.16	Khá	
2	10124260	NGUYỄN THỊ KIM CHI	DH10QLGL	Nữ	15/02/92		01	1150				140.0	2.66	Khá	
3	10124314	TRẦN VĂN DUY	DH10QLGL		24/12/92		01	1200	00			140.0	2.91	Khá	
4	10124310	ĐỖ THỊ LIỄU	DH10QLGL	Nữ	20/09/92		01	1200	00			140.0	3.24	Giỏi	
5	10124268	LƯƠNG THỊ HỒNG NGA	DH10QLGL	Nữ	07/08/92		01	1250				140.0	3.20	Giỏi	
6	10124312	LƯU THỊ NGA	DH10QLGL	Nữ	02/07/92		01	1100	00			140.0	2.86	Khá	
7	10124269	VÕ THỊ PHƯỢNG	DH10QLGL	Nữ	13/01/88		01	1250				140.0	3.08	Khá	
8	10124299	LÊ ĐÌNH QUÂN	DH10QLGL		10/10/90		01	1300	00			140.0	2.66	Khá	
9	10124326	PHẠM THỊ LỆ QUYÊN	DH10QLGL	Nữ	23/12/92		01	1100				140.0	2.84	Khá	
10	10124328	NGUYỄN THỊ THẨM	DH10QLGL	Nữ	28/04/92		01	1150				140.0	3.18	Khá	
11	10124303	NGUYỄN THỊ THỊNH	DH10QLGL	Nữ	13/03/91		01	1000	00			140.0	3.19	Khá	
12	10124306	NGUYỄN THỊ NHƯ TRÂM	DH10QLGL	Nữ	15/08/91		01	1350	00			140.0	3.14	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành QL Thị trường Bất động sản (DH10TB)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Lớp DH10TB

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10135148	NGUYỄN TUẤN ANH	DH10TB		18/06/92		01	1200				140.0	2.55	Khá	
2	10135003	NGUYỄN NGỌC ÁNH	DH10TB	Nữ	15/06/92	Bà Rịa - Vũng Tàu	01	1500				139.0	3.20	Giỏi	
3	10135006	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	DH10TB	Nữ	28/02/92	Đắk Lắk	01	1450				139.0	3.14	Khá	
4	10135012	NGUYỄN THỊ THÚY DIỄM	DH10TB	Nữ	25/01/92	Vũng Tàu	01	1300				139.0	3.06	Khá	
5	10135014	LÊ THỊ THANH DIỆU	DH10TB	Nữ	22/08/92	Gia Lai	01	1400				140.0	2.83	Khá	
6	10135015	ĐẶNG THỊ NGỌC DUNG	DH10TB	Nữ	10/05/91	Tp. HCM	01	1350				139.0	3.05	Khá	
7	10135018	TRẦN THỊ NGỌC ĐIỆP	DH10TB	Nữ	03/02/92	Bến Tre	01	1250				139.0	2.81	Khá	
8	10135022	NGUYỄN THỊ THU HÀ	DH10TB	Nữ	12/11/92	Bình Định	01	1200				139.0	3.12	Khá	
9	10135025	PHAN THỊ NHẬT HẢI	DH10TB	Nữ	12/11/92	Bình Định	01	1500				139.0	3.39	Giỏi	
10	10135029	NGUYỄN THỊ DIỄM HẰNG	DH10TB	Nữ	14/05/92	Bình Định	01	1200				139.0	2.94	Khá	
11	10135030	CHUNG NGỌC HÂN	DH10TB	Nữ	27/07/92	Bến Tre	01	1200				139.0	3.18	Khá	
12	10135034	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HIẾU	DH10TB	Nữ	/ /92		01	1150				139.0	3.00	Khá	
13	10135037	NGUYỄN THỊ HOA	DH10TB	Nữ	01/04/92		01	1150				139.0	3.05	Khá	
14	10135042	TRẦN MINH HOÀNG	DH10TB		26/06/92	Long An	01	1200				139.0	2.83	Khá	
15	10135045	NGUYỄN MAI HƯNG	DH10TB		28/07/92	Bình Định	01	1450				141.0	3.09	Khá	
16	10135046	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	DH10TB	Nữ	23/08/92	Thanh Hóa	01	1300				139.0	3.14	Khá	
17	10135049	NGUYỄN VĨNH KỲ	DH10TB		20/09/92	Tiền Giang	01	1300	06			139.0	3.09	Khá	
18	10135053	PHẠM THỊ LIÊN	DH10TB	Nữ	03/12/92	Hải Dương	01	1250				139.0	3.00	Khá	
19	10135059	TRẦN THỊ NGỌC MAI	DH10TB	Nữ	12/01/92	Sông Bé	01	1150				139.0	2.88	Khá	
20	10135065	PHẠM NGUYỄN HOÀI NAM	DH10TB		11/04/92	Bình Dương	01	1350				139.0	3.31	Giỏi	
21	10135001	NGUYỄN THỊ KIM NGÂN	DH10TB	Nữ	05/01/92	Đồng Nai	01	1400				141.0	2.92	Khá	

Danh Sách Tốt Nghiệp

Lớp DH10TB

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
22	10135088	PHẠM HOÀNG KIM QUÝ	DH10TB	Nữ	10/02/92	Bình Dương	01	1300				139.0	2.89	Khá	
23	10135094	LÊ MINH THÀNH	DH10TB		22/11/92	Tiền Giang	01	1200				139.0	2.75	Khá	
24	10135097	ĐOÀN MINH XUÂN THI	DH10TB	Nữ	27/12/92	Tp. HCM	01	1350				139.0	2.65	Khá	
25	10135102	NGUYỄN THỊ THU THÚY	DH10TB	Nữ	09/03/92	Bắc Ninh	01	1700				139.0	3.20	Giỏi	
26	10135108	NGUYỄN HỮU TIẾN	DH10TB		29/07/92	Tp. HCM	01	1600				139.0	3.02	Khá	
27	10135111	NGUYỄN THỊ KIM TÍNH	DH10TB	Nữ	14/10/92	Tây Ninh	01	1400				139.0	3.19	Khá	
28	10135113	DƯƠNG THỊ THANH TRANG	DH10TB	Nữ	25/11/92	Quảng Ngãi	01	1550				140.0	2.84	Khá	
29	10151091	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	DH10TB	Nữ	24/07/91	Đắk Lắk	01	1600				141.0	3.12	Khá	
30	10135122	NGUYỄN THỊ THANH TRÂM	DH10TB	Nữ	24/03/92	Tp. HCM	01	1350				139.0	3.13	Khá	
31	10135123	VÕ THỊ NGỌC TRINH	DH10TB	Nữ	20/05/92	Đồng Nai	01	1500				139.0	3.31	Giỏi	
32	10135131	KHUU QUỐC TÚ	DH10TB		12/03/92	Tp. HCM	01	1450				139.0	3.24	Giỏi	
33	10135132	NGUYỄN NGỌC TÚ	DH10TB	Nữ	10/03/92		01	1300				139.0	3.14	Khá	
34	10135128	LÊ THỊ THANH TUYẾN	DH10TB	Nữ	31/12/92	Tp. HCM	01	1300				139.0	2.76	Khá	
35	10135134	BÙI THỊ TƯỜNG UYÊN	DH10TB	Nữ	14/05/92	Bình Thuận	01	1300				139.0	3.44	Giỏi	
36	10135135	HOÀNG THỊ THẢO UYÊN	DH10TB	Nữ	10/04/92		01	1250				139.0	3.04	Khá	
37	10135137	TRƯƠNG QUỲNH UYỄN	DH10TB	Nữ	27/10/92	Ninh Thuận	01	1300				139.0	2.95	Khá	
38	10135141	NGUYỄN ĐÌNH VINH	DH10TB		04/10/92	Đồng Nai	01	1650				139.0	3.41	Giỏi	
39	10135146	NGUYỄN THỊ YÊN	DH10TB	Nữ	27/10/92	Lâm Đồng	01	1250				139.0	2.93	Khá	
40	10135147	TRỊNH THỊ NGỌC YẾN	DH10TB	Nữ	20/10/92	Bến Tre	01	1400				139.0	2.75	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT10QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

51

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Lớp LT10QL17

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	10424034	TRẦN VĂN LÂM	LT10QL17		01/11/88	Quảng Nam	01	1240				62.0	2.63	Khá	
2	10424047	NGUYỄN THỊ THU NGÂN	LT10QL17	Nữ	04/06/87	Tiền Giang	01	1640				62.0	3.12	Khá	
3	10424058	TRẦN THỊ LAN PHƯƠNG	LT10QL17	Nữ	02/05/81	Bình Thuận	01	1560				62.0	3.02	Khá	
4	10424059	NGUYỄN HOÀNG QUÂN	LT10QL17		25/08/87	Phú Thọ	01	1460				65.0	2.60	Khá	
5	10424082	HUỖNH NGỌC TÚ	LT10QL17	Nữ	22/02/86	Đắk Nông	01	1590				62.0	2.45	Trung bình	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ liên thông) (LT11QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

51

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Lớp LT11QL

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	11424008	PHẠM TRÚC CAN	LT11QL		28/09/88	Long An	01	1350				61.0	2.75	Khá	
2	11424024	NGUYỄN THỊ HIỆP	LT11QL	Nữ	02/09/90	Bình Định	01	1200				61.0	2.69	Khá	
3	11424027	NGUYỄN HIẾU HÒA	LT11QL		02/01/89	Bến Tre	01	1250				64.0	2.76	Khá	
4	11424050	LÊ THỊ NHÀN	LT11QL	Nữ	15/10/90	Hà Tĩnh	01	1000				61.0	2.10	Trung bình	
5	11424073	ĐOÀN MẠNH TRINH	LT11QL		07/11/78	Quảng Bình	01	1200				61.0	2.65	Khá	
6	11424077	NGUYỄN THỊ TUYỀN	LT11QL	Nữ	30/08/90	Bình Thuận	01	1300				61.0	2.71	Khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Tiêu chuẩn xét tốt nghiệp lớp TC06QL (TC06QL)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 200

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.00

Lớp TC06QL

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	06224530	NGUYỄN THỊ OANH	TC06QL	Nữ	10/02/82	Nam Định	01	1425	10			201.0	6.03	Trung bình khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC08QL)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

131

Điểm Trung Bình Tích Lũy

5.00

Lớp TC08QL

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	08224011	BẠCH HỒNG DÂN	TC08QL		17/08/84	Vĩnh Phúc	01	0925	10			131.0	6.28	Trung bình khá	
2	08224024	NGUYỄN VĂN HƯNG	TC08QL		20/05/79	Nam Định	01	1150	10			131.0	6.43	Trung bình khá	
3	08224020	NGUYỄN TIẾN HƯƠNG	TC08QL		14/12/86	Đồng Nai	01	1175	10			133.0	6.05	Trung bình khá	
4	08224029	LÊ HOÀNG DUY KHƯƠNG	TC08QL		09/02/88	Đồng Nai	01	2125	10			133.0	6.50	Trung bình khá	
5	08224032	NGUYỄN VĂN LONG	TC08QL		16/03/86	Đồng Nai	01	1375	10			133.0	6.11	Trung bình khá	
6	08224033	ĐOÀN XUÂN LUẬT	TC08QL		18/06/76	Nam Định	01	1325	10			133.0	6.06	Trung bình khá	
7	08224041	NGUYỄN TẤN PHÁT	TC08QL		19/02/86	Đồng Nai	01	1975	10			131.0	5.90	Trung bình	
8	08224078	KIM RIÊN	TC08QL		12/11/89	Trà Vinh						133.0	6.23	Trung bình khá	
9	08224062	NGÔ HOÀNG TỔ UYÊN	TC08QL	Nữ	30/01/90	Bến Tre	01	0975	10			133.0	6.04	Trung bình khá	
10	08224063	VÕ THỊ HẢI VÂN	TC08QL	Nữ	12/01/86	Đồng Nai	01	1225	10			133.0	6.34	Trung bình khá	
11	08224065	NGUYỄN TIẾN VINH	TC08QL		26/05/83	Đồng Nai	01	1500	10			133.0	5.84	Trung bình	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai (Hệ VLVH) (TC08QLKH)
(Hệ vừa làm vừa học)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung 131

Điểm Trung Bình Tích Lũy 5.00

Lớp TC08QLKH

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	Ph	Ngày sinh	Nơi sinh	DT	ĐTS	ĐT	Số hiệu bằng PT	VB	TCTG	TBTL	Xếp loại	HB
1	08224159	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	TC08QLKH	Nữ	12/11/85	Khánh Hòa	01	1300	10			133.0	6.38	Trung bình khá	
2	08224178	VÕ THẾ THƯƠNG	TC08QLKH		15/10/72	Khánh Hòa	01	1025	10			133.0	6.37	Trung bình khá	

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành CD QLDD (CD09CQ)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

102
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	09333009	PHẠM THỊ TUYẾT ANH	CD09CQ17	97.0	2.60	213602 NN	Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	5			
2	09333022	NGUYỄN VĂN DŨNG	CD09CQ17	89.0	2.24	213601 213602 218101 NN	Anh văn 1 Anh văn 2 Hệ thống thông tin địa lý ĐC Chuẩn đầu ra B1	5 5 3		131	3.6
3	09333187	ĐINH QUANG HẬU	CD09CQ17	90.0	2.65	202115 213601 213602 NN	Toán cao cấp C2 Anh văn 1 Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 5 5		102	3.8
4	09333058	THÁI VĂN HÙNG	CD09CQ17	86.0	2.28	209101 209118 213602 NN	Trắc địa đại cương Tin học chuyên ngành Anh văn 2 Chuẩn đầu ra B1	3 3 5		102 113	3.6 V
5	09333064	PHẠM KHƯƠNG	CD09CQ17	97.0	2.79	213601 NN	Anh văn 1 Chuẩn đầu ra B1	5		113	2.2
6	08166073	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	CD09CQ17	97.0	2.74	213601 NN	Anh văn 1 Chuẩn đầu ra B1	5		113	3.7
7	09333079	HOÀNG MINH LUÂN	CD09CQ17	99.0	2.36	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		111	2.4
8	07124092	NGUYỄN DUY PHƯƠNG	CD09CQ17	13.0	1.20	200104 200106	Đường lối CM của Đảng CSVN Các ng.lý CB của CN MácLênin	3 5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3		092	1.5
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		091	V
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		092	1.5
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209122	Giải đoán và điều vẽ ảnh	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		091	3.5
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 3

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
9	09333113	TRẦN HỒNG PHƯỢNG	CD09CQ17	99.0	2.32	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
10	09333129	LÊ THIÊM TÂN	CD09CQ17	97.0	2.23	209110	Bản đồ học	3		121	3.8
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
11	09333146	LÊ PHẠM QUỐC THỊNH	CD09CQ17	88.0	2.02	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		111	1.6
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	3.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
12	09333153	PHAN THỊ THANH THÚY	CD09CQ17	80.0	1.97	202114	Toán cao cấp C1	3		091	3.2
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		092	3.0
						209102	Trắc địa địa chính	3		113	3.8
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		103	2.0
						213601	Anh văn 1	5		121	V
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		121	0.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
13	09333157	ĐỖ VĂN TOẠI	CD09CQ17	99.0	2.13	202115	Toán cao cấp C2	3		121	3.8
14	09333172	NGUYỄN VĂN TÚ	CD09CQ17	95.0	2.25	202115	Toán cao cấp C2	3		121	3.4
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
15	09333170	VÕ ANH TUẤN	CD09CQ17	87.0	2.22	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		102	3.0
						202115	Toán cao cấp C2	3		111	3.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 4

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
16	09333180	HỒ TUẤN VŨ	CD09CQ17	97.0	2.66	213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 2 TC (Min)

0101.	202609	Logic học	2
	202621	Xã hội học đại cương	2
	212110	Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 14 TC (Min)

0201.	204306	Nông học đại cương	2
	209103	Trắc địa công trình	3
	209106	Trắc địa ảnh hàng không	3
	209112	Bản đồ địa hình	2
	209114	Bản đồ chuyên đề	3
	209121	Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209215	Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216	Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209302	Đánh giá đất đai	2
	209303	Phân hạng đất	2
	209304	Quy hoạch tổng thể KT-XH	2
	209306	Quy hoạch sử dụng đất đai UD	2
	209310	Quản lý nguồn nước	2
	209311	Lập luận chứng KT-KT	2
	209312	QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313	Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2

Nhóm TC 3: 5 TC (Min)

0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209910	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành CD QLDD (CD10CQ)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung
Điểm Trung Bình Tích Lũy

107
2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	10333040	HOÀNG XUÂN BÁCH	CD10CQ17	87.0	2.01	200202	Quản sự (thực hành)*	3		103	3.5
						202121	Xác suất thống kê	3		133	3.9
						209202	Kinh tế đất đai	2		123	2.8
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		111	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
2	09131008	NGUYỄN MINH CHÂU	CD10CQ17	71.0	1.51	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202115	Toán cao cấp C2	3		113	3.2
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202622	Pháp luật đại cương	2		113	3.6
						209102	Trắc địa địa chính	3		122	2.9
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2		132	2.5
						209401	Luật đất đai	2		132	V
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1		131	V
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		131	3.9
						NN	Chuẩn đầu ra B1				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 2

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	1		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
3	10333118	LÝ THỊ THU	DIỄM	CD10CQ17	102.0	2.56	213602	Anh văn 2	5		
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
4	10333161	LÊ NGUYỄN PHƯƠNG	DUNG	CD10CQ17	101.0	2.49	200201	Quản sự 1 (lý thuyết)*	3		
							200202	Quản sự (thực hành)*	3		
5	10333017	VÕ NGUYỄN MỸ	DUYÊN	CD10CQ17	103.0	1.99	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		
							209202	Kinh tế đất đai	2	132	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
6	10333119	ĐẶNG THỊ THÙY	DƯƠNG	CD10CQ17	92.0	2.16	202114	Toán cao cấp C1	3	101	3.8
							202115	Toán cao cấp C2	3	121	3.1
							202121	Xác suất thống kê	3	122	V
							209118	Tin học chuyên ngành	3	131	1.8
							209210	Định giá đất đai	2	122	
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1	122	3.0
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
7	10333028	LÊ THANH	HẢI	CD10CQ17	76.0	1.80	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	131	2.4
							202121	Xác suất thống kê	3	123	V
							209102	Trắc địa địa chính	3		
							209120	Quản lý thông tin đất đai	2	122	
							209202	Kinh tế đất đai	2		
							209210	Định giá đất đai	2	122	
							209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3	112	0.0
							209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1	121	1.0